

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 8853 /UBND-TH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh Bình
Định trong tháng 10/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 04 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 10/2024 (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, CT, Y tế, GTVT, GDĐT, NN&PTNT, DL;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K16

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 10 năm 2024

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và Quyết định số 1923/QĐ-BTC ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 10 năm 2024, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 10 NĂM 2024

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 10/2024, tình hình thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, lưu thông thông suốt, nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ đã tiếp tục tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều loại mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng. Nhìn chung các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, nguồn cung dồi dào đa dạng đảm bảo đáp ứng phục vụ tiêu dùng cho nhân dân và khả năng huy động khi cần thiết, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa, tăng giá cục bộ gây bất ổn thị trường.

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bình Định, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 10 năm 2024 tăng tăng 0,54% so tháng trước, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,61% so với tháng 12 năm trước, bình quân 10 tháng năm 2024 tăng 2,73% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

1.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- **So tháng trước**, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 07 nhóm tăng giá như: Nhóm Giáo dục tăng 4,87%; nhóm Giao thông tăng 0,58%; nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,49%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,15%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,12%; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%. Có 03 nhóm có chỉ số giảm: nhóm Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD giảm 0,14%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,02% (giảm đối với mặt hàng tủ lạnh, giảm 0,61%; bàn ghế gỗ giảm 0,2% do các cửa hàng giảm giá khuyến mãi để kích cầu người tiêu dùng); nhóm Văn hóa, giải trí du lịch giảm 0,2% (do mặt hàng ti vi màu giảm 1,19% do chương trình khuyến mãi tiêu dùng). Riêng nhóm Bưu chính viễn thông ổn định so với tháng trước.

Nguyên nhân chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2024 tăng chủ yếu do tác động một số nhóm hàng chính chiếm cơ cấu lớn ảnh hưởng đến chỉ số giá chung¹.

- **Bình quân 10 tháng**, Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 10 tháng năm 2024 tăng 2,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 10 nhóm chỉ số tăng; tăng cao nhất là nhóm Giáo dục tăng 9,97%; kế tiếp là nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,20%; nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,48%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,26%; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 1,82%; nhóm Giao thông tăng 1,76%; nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 1,64%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,48%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,16%; tăng thấp nhất là nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%. Ngược lại, có 01 nhóm giảm là nhóm Bru chính viễn thông giảm 0,46%.

1.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

- Giá vàng thế giới tăng tiếp tục tăng, đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước tăng. Giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân tháng 10 ở mức 8.131 ngàn đồng/chỉ, tăng 6,61% so với tháng trước; tăng 36,09% so với tháng 12/2023 và tăng 45,66% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2024 tăng 29,98% so cùng kỳ.

- Giá đô la Mỹ bình quân tháng 10 năm 2024 là 25.127 VNĐ/USD, tăng 1,40% so tháng trước; tăng 2,82% so với tháng 12/2023 và tăng 2,23% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2024 tăng 5,11% so cùng kỳ.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tháng 10/2024 tương đối ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho người dân trên địa bàn tỉnh. So với tháng 9/2024, một số mặt hàng thuộc nhóm lương thực, thực phẩm có mức giá giảm như thóc tẻ các loại, trứng vịt, trứng gà, các loại rau, củ, quả... ngược lại thịt gia súc, thịt gia cầm có mức giá tăng; nhóm vật tư nông nghiệp mặt hàng phân NPK có giá giảm; nhóm vật liệu, xây dựng ít biến động; ngược lại khí dầu mỏ hóa lỏng

1. - Nhóm Giáo dục tăng 4,87% do giá học phí trung cấp và cao đẳng năm học mới tăng; tiếp theo là nhóm giao thông tăng 0,58%, tăng ở nhóm vận tải hàng khách bằng hàng không (+32,75%). Dịch vụ tăng 1,04% do tiền công tăng.

- Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,49%, trong đó: Khu vực thành thị tăng 0,43%; Khu vực nông thôn tăng 0,53%. Cụ thể:

+ Chỉ số nhóm lương thực tăng 1,27%; trong đó, giá gạo tăng 1,72% do vụ Hè Thu đã kết thúc, đồng thời giá gạo trong nước và thế giới tăng. Cùng với đó, giá gạo tăng tác động đến giá một số mặt hàng nhóm lương thực chế biến tăng 0,24% như: bánh mì tăng 0,62%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,39%; nhóm bột mì và ngũ cốc khác tăng 3,46% do ngô tăng 1,45% do cuối mùa vụ.

+ Chỉ số nhóm thực phẩm tăng 0,40% như sau: Nhóm thịt gia súc tươi sống tăng 1,03%. Nhóm thủy sản tươi sống giảm 0,36%; trong đó, cá tươi, hoặc ướp lạnh giảm 0,58% do ngư dân trúng mùa cá ngừ và cá nục nên giá giảm; ngược lại, tôm tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,14%, thủy sản tươi sống khác tăng 0,53%. Nhóm thủy sản chế biến cũng tăng 1,78% do khách du lịch tiêu thụ nhiều. Nhóm các loại đậu và hạt tăng 0,63%. Nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 0,75% như: bắp cải tăng 5,69%; su hào tăng 1,67%; cà chua tăng 0,73%; đỗ quả tươi tăng 3,12% do nguồn cung ít; Chiều ngược lại, một số mặt hàng giảm như: khoai tây giảm 2,67%; rau dạng quả, củ giảm 1,12%, măng tươi giảm 6,5% do lượng hàng nhiều. Nhóm quả tươi, chế biến tăng 0,96%, do nhu cầu tiêu dùng nhiều, đồng thời, một số mặt hàng cuối vụ nên giá tăng, cụ thể như: Chuối tăng 0,44%, táo tăng 0,97%, xoài 2,39%. Bên cạnh, giá quả có múi giảm 2,04% do lượng cung nhiều, đồng thời thời tiết đã vào mùa mưa nên người tiêu dùng tiêu thụ ít hơn. Nhóm đồ gia vị tăng 1,75%; nhóm chè, cà phê, ca cao tăng 0,24% do nguyên liệu tăng.

- Nhóm Ăn uống ngoài gia đình tăng 0,47% do giá nguyên liệu thịt gia súc, gia cầm tăng, kéo theo giá dịch vụ ăn ngoài gia đình tăng theo (+0,41%).

- Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%, tăng ở rượu mạnh tăng 0,64% do giá gạo tăng.

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%, tăng ở nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp (+1,93%), vì thời tiết bắt đầu vào mùa đông.

- Nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,15%; do dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân tăng 2,68% do tiền công tăng, đồ trang sức tăng 6,19% do giá vàng thế giới tăng mạnh.

có mức giá tăng và một số mặt hàng còn lại tương đối ổn định.

Nhìn chung giá các mặt hàng nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 tại địa phương trong tháng 10/2024 tương đối ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được đảm bảo, không xảy ra tình trạng sốt hàng hay tăng giá bất hợp lý làm bất ổn thị trường, cụ thể như sau:

1. Lương thực, thực phẩm

- Giá bình quân mặt hàng lương thực so với tháng 9/2024: giá thóc tẻ thường là 9.267 đồng/kg (giảm 0,08%); giá gạo tẻ thường tại thành phố Quy Nhơn là 15.700 đồng/kg (giảm 0,57%); giá gạo tẻ thường tại các huyện, thị xã là 15.829 đồng/kg (tăng 0,81%); giá gạo thơm là 19.147 đồng/kg (tăng 3,02%).

- Giá bình quân mặt hàng thực phẩm so với tháng 9/2024: Theo báo cáo và số liệu của các địa phương, giá thịt heo hơi là 62.669 đồng/kg (tăng 2%) nên giá một số mặt hàng thịt gia súc (thịt bò, thịt heo) tăng 0,2% - 0,69% tùy theo từng loại; giá thịt gia cầm (thịt gà) tăng từ 0,53% - 1,83%; giá các rau, quả tươi như giá bí xanh là 13.340 đồng/kg (giảm 3,05%), giá cải ngọt là 13.771 đồng/kg (giảm 1,34%), giá cà chua là 29.562 đồng/kg (giảm 2,81%), giá bắp cải trắng là 14.100 đồng/kg (tăng 3,5%); giá trứng vịt, trứng gà giảm từ 1,51%-2,03%; giá đường trắng kết tinh là 22.849 đồng/kg và giá đường tinh luyện Biên Hòa là 27.217 đồng/kg (tỷ lệ giảm từ 0,26% - 1,8%).

2. Vật tư nông nghiệp

- Đối với vật tư nông nghiệp: so với tháng 9/2024 một số mặt hàng phân NPK điều chỉnh giảm từ 5,96% - 6,03%, phân DAP Hàn Quốc giảm 0,67%, phân đạm điều chỉnh tăng từ 1,98% - 3,09% và một số mặt hàng phân đạm xanh, DAP Nga có giá không thay đổi so với tháng trước.

- Đối với thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: mặt hàng thức ăn hỗn hợp cho heo giảm từ 0,07%-0,17% và thức ăn hỗn hợp cho bò tăng 2,65% so với tháng 9/2024; các loại thức ăn cho gà, vịt và thức ăn thủy sản giữ nguyên so với tháng trước.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

- Giá bình quân của một số mặt hàng xi măng: tại địa phương giá xi măng loại PCB30, PCB40 bao 50kg không có biến động giá so với tháng 9/2024. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán.

- Giá bình quân của một số mặt hàng thép xây dựng: giá thép xây dựng bình quân phổ biến trên thị trường trong tháng 10/2024 không có biến động so với giá tháng 9/2024 (giữ nguyên với mức giá là 16.390 đồng/kg đối với thép phi 6, 8 loại CB240), giảm 0,67% so với tháng trước đối với thép phi 10 loại CB300. Riêng các loại vật liệu xây dựng như phôi thép các loại, thép góc các loại không khảo sát được giá do hiện nay trên địa bàn tỉnh không kinh doanh các mặt hàng này.

- Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): Theo ghi nhận từ báo cáo kê khai giá mức giá bán lẻ LPG của Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng chi nhánh tại Bình Định trong tháng 10/2024 tăng so với tháng 9/2024 là 1,11% (loại bình 12kg là 37.917 đồng/kg và bình 48kg là 38.042 đồng/kg).

4. Dịch vụ y tế

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh không có sự biến động so với tháng trước (theo Thông báo của Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình và Bệnh viện Đa khoa Bình Định).

5. Giao thông

Trên địa bàn tỉnh, giá dịch vụ giao thông có mức giá ổn định so với tháng 9/2024, cụ thể: giá trông giữ xe máy bình quân là 2.500 đồng/lượt; giá trông giữ xe ô tô bình quân là 12.500 đồng/lượt (ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống); giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (loại xe 04 chỗ) là 10.000 đồng/km (giá mở cửa 0,8km), 14.400 đồng/km (giá từ km tiếp theo đến km30), 9.000 đồng/km (giá từ km thứ 31 trở đi) và giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng - tuyến từ Bình Định đi thành phố Hồ Chí Minh, xe 24 phòng) là 500.000 đồng/vé.

6. Dịch vụ giáo dục

Dịch vụ giáo dục có mức giá ổn định so với tháng 9/2024, cụ thể: dịch vụ giáo dục tại trường mầm non công lập là 140.000 đồng/tháng (Trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo); dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập từ 145.000 đồng/tháng (Trường THCS Lê Hồng Phong) đến 200.000 đồng/tháng (Trường Quốc học Quy Nhơn); dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục đại học công lập là 460.000 đồng/tháng (Trường Đại học Quy Nhơn - hệ đại học chính quy ngành kế toán).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Địa phương đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá trong tháng 10 năm 2024, cụ thể như sau:

- Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh Bình Định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 26/10/2024 của UBND tỉnh Bình Định ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Công tác định giá của địa phương

Trong tháng 10/2024, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đang thực hiện rà soát, điều chỉnh, đề tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản định giá mới đảm bảo theo quy định, cụ thể như sau: Sở Y tế (đã triển khai hướng dẫn và đề nghị các đơn vị thuộc ngành y tế rà soát, lập phương án giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế); Sở Công Thương (đã đề nghị các đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát,

lập phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước); Sở Tư pháp (đã chủ động hướng dẫn xây dựng phương án giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng)...

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Trong tháng 10/2024, theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá, cụ thể: tại Sở Tài chính Bình Định đã tiếp nhận, giải quyết 545 hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4; tại Sở Giao thông vận tải Bình Định đã tiếp nhận, giải quyết 02 hồ sơ kê khai lại giá và tại Sở Y tế không phát sinh hồ sơ kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trong tháng 10/2024, các lực lượng chức năng trong Ban Chỉ đạo 389 tỉnh chủ động tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bình Định, kết quả như sau:

- Tổng số vụ kiểm tra: 125 vụ
- Tổng số vụ phát hiện vi phạm: 47 vụ, xử lý 109 vụ (trong đó khởi tố 01 vụ mua bán trái phép chất ma túy; 03 vụ vi phạm về lĩnh vực kinh doanh hàng hóa nhập lậu; 105 vụ vi phạm về lĩnh vực gian lận thương mại, trong đó có 77 vụ kỳ trước chuyển sang xử lý kỳ này)
- Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước tháng 10/2024 là 8.838.330.000 đồng; trong đó:

+ Phạt vi phạm hành chính:	2.320.150.000 đồng
+ Tiền phạt bổ sung, truy thu thuế:	6.485.680.000 đồng
+ Tiền bán hàng tịch thu:	32.500.000 đồng
- Trị giá hàng hóa tịch thu: 52.971.000 đồng/08 vụ (Cục QLTT và Chi Cục kiểm lâm)
- Trị giá tang vật buộc tiêu hủy: 203.064.000 đồng/13 vụ (Cục QLTT)
- Hàng hóa tịch thu tiêu hủy: 448.461.000 đồng (tiêu hủy theo Phương án số 01/PA-QLTTBĐ ngày 17/9/2024 của Cục QLTT)

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11/2024

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục, các mặt hàng lương thực, thực phẩm dự báo trong tháng 11/2024 tiếp tục ổn định.
- Giá quặng sắt tiếp tục duy trì ở mức không đổi nên dự báo giá thép xây dựng tháng 11/2024 ổn định, không có sự thay đổi về giá.
- Dự báo tháng 11/2024, giá xi măng sẽ điều chỉnh tăng. Do giá điện điều chỉnh tăng từ ngày 11/10/2024; trong đó: điện chiếm khoảng 15-20% chi phí sản xuất xi măng (tùy vào từng nhà máy), động thái này nhằm bù đắp phần nào chi phí sản xuất trong bối cảnh giá điện, than, bao bì đều tăng.

- Giá nhập khẩu gas thế giới theo hợp đồng (CP) cho tháng 11/2024 dự kiến đạt 625USD/tấn, tăng 2,5USD so với tháng 10/2024. Theo đó, dự báo giá gas trong nước tháng 11/2024 sẽ tiếp tục điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới.

- Trên thị trường thế giới, nhu cầu dầu giảm từ Trung Quốc - quốc gia nhập khẩu dầu thô lớn nhất thế giới, đã ảnh hưởng đến mức tiêu thụ và giá dầu toàn cầu. Dựa vào diễn biến của giá xăng dầu thế giới, dự báo giá xăng dầu trong nước tại kỳ điều hành ngày 31/10/2024 có thể được điều chỉnh giảm. Nếu cơ quan điều hành không tác động đến Quỹ bình ổn giá xăng dầu, giá xăng trong nước có thể giảm từ 330 - 480 đồng/lít. Còn giá dầu diesel có khả năng giảm khoảng 100-160 đồng/lít. Trường hợp cơ quan điều hành trích Quỹ bình ổn giá xăng dầu, giá xăng có thể giảm ít hơn hoặc giữ nguyên.

- Đến thời điểm ngày 31/10/2024, giá vàng trên thị trường quốc tế tiếp tục tăng, hướng tới kỷ lục cao mới. Vàng tiếp tục tăng giá do vẫn có rất nhiều yếu tố hỗ trợ, trong đó có những diễn biến phức tạp ở thời điểm trước khi cuộc bầu cử Mỹ diễn ra một tuần, căng thẳng địa chính trị leo thang ở nhiều khu vực; vàng tăng giá còn do nền kinh tế Mỹ có dấu hiệu chậm lại nhanh hơn so với kỳ vọng (Tăng trưởng GDP của Mỹ trong quý III chỉ đạt 2,8%, thấp hơn mức 3% ghi nhận trong quý liền trước). Theo đó, dự báo tháng 11/2024 giá vàng trong nước cũng sẽ điều chỉnh tăng theo giá vàng thế giới.

- Sáng ngày 31/10/2024, thị trường thế giới tại Mỹ, chỉ số DXY đo lường biến động đồng bạc xanh với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) giảm 0,22%, xuống mức 104,1, xu hướng giảm này sẽ xác lập tỷ lệ giảm của tỷ giá USD. Theo đó, dự báo tháng 11/2024, tỷ giá USD trong nước sẽ điều chỉnh giảm theo tỷ giá USD thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới, tỉnh Bình Định cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp tục theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng quan trọng, thiết yếu trên địa bàn để có biện pháp điều hành phù hợp. Có giải pháp bình ổn giá, thực hiện chính sách điều hành đảm bảo mục tiêu, sát với tình hình thực tế và tuân thủ các quy định của pháp luật. Chỉ đạo việc đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn để tăng cường lượng hàng hóa cung ứng ra thị trường, tạo thuận lợi cho quá trình lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ, bình ổn giá cả thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá, đầu cơ,... Trường hợp phát hiện có hiện tượng tăng giá đột biến do hành vi tin đồn thất thiệt, đầu cơ găm hàng, liên kết độc quyền mua, độc quyền bán thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức kịp thời báo cáo cho UBND tỉnh để xem xét, có biện pháp xử lý nhằm ổn định giá cả thị trường, góp phần kiểm soát lạm phát.

- Các Sở, ban, ngành tùy theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về giá trên địa bàn tỉnh kiểm tra theo quy định; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời việc sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng quá hạn sử dụng; kiểm tra chặt chẽ

việc buôn bán vận chuyển gia súc, gia cầm và các sản phẩm từ gia súc, gia cầm không qua kiểm dịch và các điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; làm tốt công tác y tế, phòng chống dịch bệnh ở người.

- Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đăng tải công khai, minh bạch thông tin về giá cả các mặt hàng trong phạm vi quản lý trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, để kịp thời truyền tải đến người dân và kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, đơn vị có liên quan trong việc rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; trong đó đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, đẩy mạnh thực hiện cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong giải quyết công việc cho người dân, doanh nghiệp và thủ tục hành chính nội bộ gắn với chuyển đổi số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Dự kiến tháng 11/2024, địa phương sẽ ban hành Quyết định quy định về phân công nhiệm vụ công tác quản lý giá trên địa bàn tỉnh.

VI. KIẾN NGHỊ

Hiện nay, trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá vẫn còn Mẫu danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện báo cáo giá thị trường theo Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính (Kể từ ngày 01/7/2024, Thông tư số 29/2024/TT-BTC đã thay thế Thông tư số 116/2018/TT-BTC). Do đó, đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện báo cáo giá thị trường trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC để đảm bảo cho các địa phương nhập dữ liệu và kết nối các dữ liệu từ Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá./.

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH THÁNG 10 NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường Bình Định	đ/kg	8.000-10.000	9.275	9.267	-8	-0,08	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	15.000-17.000	15.790	15.700	-90	-0,57	"	Giá bán lẻ (Tại TP. Quy Nhơn)
			Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	15.000-16.000	15.702	15.829	127	0,81	"	Giá bán lẻ (Tại TX.An Nhơn, H.Nhơn và các huyện)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	19.000-20.000	18.586	19.147	561	3,02	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-70.000	61.440	62.669	1.229	2,00	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	100.000-120.000	114.615	115.410	795	0,69	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	230.000	227.421	228.103	682	0,30	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	220000	210.764	211.892	1.128	0,54	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-130.000	114.394	115.000	606	0,53	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-100.00	91.172	92.838	1.667	1,83	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-100.000	96.686	102.381	5.695	5,89	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	35.000-85.000	61.792	59.136	-2.656	-4,30	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-180.000	159.389	161.800	2.411	1,51	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.000	13.623	14.100	477	3,50	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	10.000-14.000	13.958	13.771	-187	-1,34	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10000	13.760	13.340	-420	-3,05	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	30000	30.415	29.562	-853	-2,81	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000-140.000	132.226	141.149	8.923	6,75	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	22.000-24.000	22.909	22.849	-60	-0,26	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	25.000-30.000	27.717	27.217	-500	-1,80	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo	Giá bán buôn
		NPK 20-20-15	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao	đ/kg	15.580	16.580	15.580	-1.000	-6,03	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		NPK 20-20-15 +TE	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15% +TE; 50kg/bao	đ/kg	15.780	16.780	15.780	-1.000	-5,96	"	"
		NPK 16-16-8+13S	N: 16%; P2O5: 16%; K2O: 8%; S: 13%; 50kg/bao	đ/kg	13.300	13.300	13.300	0	0,00	"	"
		Đạm Ninh Bình	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	10.000	9.700	10.000	300	3,09	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
		Đạm Phú Mỹ	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	10.100	10.100	10.300	200	1,98	"	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
		Đạm xanh	N: 46%; 50kg/bao	đ/kg	12.500	12.500	12.500	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Phân bón và DVTH Bình Định
		DAP Hàn Quốc	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	29.800	30.000	29.800	-200	-0,67	"	Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung
		DAP Nga	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	16.900	16.900	16.900	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								"	Giá bán buôn
19.1		Thức ăn chăn nuôi								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo thịt, 25 kg/bao	đ/kg	12.803	12.825	12.803	-22	-0,17	"	Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo nái nuôi con, 25 kg/bao	đ/kg	12.164	12.164	12.164	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT (MV)
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo con, 25 kg/bao	đ/kg	13.216	13.225	13.216	-9	-0,07	"	Công ty TNHH New Hope Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà đẻ trứng, 25 kg/bao	đ/kg	12.035-12.410	12.310	12.310	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT (MV)
		Thức ăn hỗn hợp cho bò	Bò thịt 25kg/bao	đ/kg	9.126	8.890	9.126	236	2,65	"	"
		Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan	Vịt ngan thịt, 25kg/bao	đ/kg	12.045-12.063	12.045	12.045	0	0,00	"	Công ty TNHH AUSTFEED BĐ
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà thịt, 25 kg/bao	đ/kg	13.793-13.871	13.793	13.793	0	0,00	"	"
19.2		Thức ăn thủy sản								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	44.000	44.000	44.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Grobest -Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	36.000	36.000	36.000	0	0,00	"	Công ty TNHH quốc tế Long Thăng
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0,00	"	Biomar-Công ty TNHH Việt Úc thức ăn thủy sản
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25; 40 kg/bao	đ/kg	33.000	33.000	33.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Hải Long Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	41.000	41.000	41.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Tongwe VN
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	39.000	39.000	39.000	0	0,00	"	Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Uni-President VN
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	65.250	65.250	65.250	0	0,00	KKG	Công ty TNHH TH Tân Phương
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	68.250	68.250	68.250	0	0,00	"	"
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	16.720	16.390	16.390	0	0,00	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	16.720	16.390	16.390	0	0,00	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	16.500	16.390	16.280	-110	-0,67	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	156.000-265.000	184.667	184.667	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	200.000-325.000	239.000	239.000	0	0,00	"	"
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	0	0,00	TBVLXD	Đất san lấp
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.210	1.210	1.210	0	0,00	"	Gạch Tuy nện Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	37.917	37.500	37.917	417	1,11	Sở Công Thương báo cáo	CN Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng tại Bình Định (giá bán lẻ - KKG)
			48kg/bình	đ/kg	38.042	37.625	38.042	417	1,11	"	"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày						Sở Y tế báo cáo	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								"	
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000	50.000	50.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYY]		đ/ngày	200.000	200.000	200.000	0	0,00	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	350.000	350.000	350.000	0	0,00	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	80000	80000	80000	0	0,00	Sở Y tế báo cáo	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	110000	110000	110000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40000	40000	40000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	46000	46000	46000	0	0,00	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300000	300000	300000	0	0,00	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	"	
40.2	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	80.000	80.000	80.000	0	0,00	"	
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYY]		đ/ngày	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	870.000	870.000	870.000	0	0,00	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	230.000	230.000	230.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đã thai)		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Bình Định
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	400.000	400.000	400.000	0	0,00	Sở Y tế báo cáo	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0,00	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	350.000	350.000	350.000	0	0,00	"	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-3.000	2.500	2.500	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-15.000	12.500	12.500	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến từ Bình Định đi TP.Hồ Chí Minh (đối với xe 24 phòng)	đ/vé	500.000	500.000	500.000	0	0,00	Sở Giao thông vận tải báo cáo	Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng (KKG)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá mở cửa (0,8km) Từ km tiếp theo đến km 30 Từ km thứ 31 trở đi	đ/km đ/km đ/km	10.000 14.400 9.000	10.000 14.400 9.000	10.000 14.400 9.000	0 0 0	0,00 0,00 0,00	" " "	Công ty CN Bình Định - Công ty TNHH Đồng Thủy (KKG)
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo	đ/tháng	140.000	140.000	140.000	0	0,00	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Thực hiện theo QĐ số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường THCS Lê Hồng Phong Trường Quốc học Quy Nhơn	đ/tháng đ/tháng	145.000 200.000	145.000 200.000	145.000 200.000	0 0	0,00 0,00	" "	" "
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung: ngành Kế toán)	đ/tín chỉ	460.000	460.000	460.000	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Trường Đại học Quy Nhơn
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin Điện tử công nghiệp	đ/tín chỉ đ/tín chỉ	1.401.000 1.415.000	1.401.000 1.415.000	1.401.000 1.415.000	0 0	0,00 0,00		Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT) "
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
101		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	120.000-130.000	129.590	129.846	256	0,20	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
102		Trứng vịt		đ/chục	30.000	33.903	33.390	-513	-1,51		
103		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	25.000	28.467	27.890	-577	-2,03		
104		Đậu phụ		đ/kg	18.000-20.000	21.515	21.767	252	1,17	"	"
105		Nước mắm Nam Ngư đậm nhạt (chất đậm ≥1,5g)	Loại chai 900ml	đ/chai	18.000-30.000	20.425	20.383	-42	-0,20	"	"
107		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	22.000-27.000	25.421	25.330	-91	-0,36	"	"
108		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	22.000-28.000	24.167	24.212	45	0,19	"	"
109		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	24.000	23.303	23.219	-83	-0,36	"	"
110		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	230.000-245.000	237.500	237.500	0	0,00	"	"
111		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	"	đ/hộp	230.000-245.000	237.500	237.500	0	0,00	"	"
112		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	"	đ/hộp	223.000	223.500	223.500	0	0,00	"	"
113		Than hầm		đ/kg	14000	13.778	13.704	-74	-0,54	"	"
114		Cùi đun		đ/kg	2.500-8.000	3.320	3.556	236	7,11	"	"